

# CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG KIM CHÂU

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty vì tính ngắn gọn Vi t: C NG TY TNHH C KH X Y D NG KIM CHÂU

Tên công ty vì tính ngắn gọn ngoài:

Tên công ty vì tính:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702978772

**3. Ngày thành lập:** 12/05/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thị trấn 1886 thị trấn số 36, khu phố Phú Hòa, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Số điện thoại: 0869 242 542

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận cơ khí và truy cập chuyên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2814        |
| 2.  | Sản xuất các thiết bị điện, cơ và cơ khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2816        |
| 3.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2829        |
| 4.  | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, dụng cụ và thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2825        |
| 5.  | Hoạt động kinh doanh và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi;<br>- Thiết kế hệ thống cơ - điện, hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, phòng cháy chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan công trình xây dựng;<br>- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện, lập dự án thi công công nghệ, lập dự án thi công công nghệ; | 7110        |
| 6.  | Xây dựng nhà<br>Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101(Chính) |
| 7.  | Xây dựng nhà khách<br>Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321        |
| 9.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cửa: khung cửa, cửa sổ, cửa nhôm, cửa thép, các loại cửa khác làm từ nhôm, PVC và các vật liệu khác; Thi công trọt trồng cây cao; Thi công công trình dân dụng và công nghiệp; Lắp đặt khung nhà vệ sinh, nhà kho thép, vòm thép, kèo thép, kèo zamil.                                                                                                                                  | 4330        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | S n xu t thi t b i n chi u sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2740 |
| 11. | Gia c ng c kh ; x l và tráng ph kim lo i<br>Chi ti t: - Hàn x , phay, bào, c t g t, ti n kim lo i. L p t<br>khung nhà ti n ch , nhà kèo thép, v kèo thép, kèo zamil - Gia<br>c ng c a s t, c a nh m, các k t c u khung kim lo i trong x y<br>đ ng (tr x l , tráng ph , xi m kim lo i; kh ng s n xu t, gia<br>c ng t i tr s ch nh) | 2592 |
| 12. | S n xu t i n đ n đ ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2750 |
| 13. | S n xu t m t , máy phát, bi n th i n, thi t b ph n ph i và<br>i u khi n i n                                                                                                                                                                                                                                                       | 2710 |
| 14. | S n xu t linh ki n i n t                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2610 |
| 15. | Kho b i và l u gi hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 16. | L p t máy móc và thi t b c ng nghi p                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 17. | S a ch a thi t b i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3314 |
| 18. | S a ch a máy móc, thi t b<br>Chi ti t: S a ch a chi ti t các lo i máy c ng nghi p                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312 |
| 19. | V n t i hành khách ng b trong n i thành, ngo i thành (tr<br>v n t i b ng xe bu t)                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931 |
| 20. | V n t i hàng hóa b ng ng b                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 21. | Bán bu n kim lo i và qu ng kim lo i<br>Chi ti t: Bán bu n s t, thép                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 22. | Phá d<br>Chi ti t: - Phá d m t b ng - Chu n b m t b ng: San l p<br>t, cát, á, s i, xà b n                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 23. | Chu n b m t b ng<br>Chi ti t: San l p m t b ng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 24. | V n t i hành khách b ng xe bu t gi a n i thành và ngo i<br>thành, li n t nh                                                                                                                                                                                                                                                       | 4922 |
| 25. | V n t i hành khách b ng xe bu t trong n i thành                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4921 |
| 26. | Cho thu máy móc, thi t b và dùng h u h nh khác kh ng<br>kèm ng i i u khi n                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 27. | Bán bu n t và xe có ng c khác<br>Chi ti t: Bán bu n t con (lo i 9 ch ng i tr xu ng); Bán<br>bu n xe có ng c khác                                                                                                                                                                                                                  | 4511 |
| 28. | Cho thu xe có ng c<br>Chi ti t: Cho thu t ; Cho thu xe có ng c khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 29. | S a ch a thi t b khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3319 |
| 30. | X y đ ng c ng tr nh i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221 |
| 31. | X y đ ng c ng tr nh c p, thoát n c                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222 |
| 32. | X y đ ng c ng tr nh ng s t                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 33. | X y đ ng c ng tr nh ng b                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | X y d ng c ng tr nh c ng ch khác<br>Chi ti t: X y d ng c ng vì n, khu vui ch i, c ng tr nh th y l i<br>(kh ng kinh doanh trò ch i có h i cho giáo d c nh n cách, s c<br>kh e c a tr em ho c nh h ng n an ninh tr t t , an toàn x<br>h i và kh ng kinh doanh trò ch i có th ng) | 4229 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VN

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

H và t n:

Gi i t nh:

Sinh ngày:

D n t c: Qu c t ch:

Lo i gi y t pháp l c a cá nh n:

S gi y t pháp l c a cá nh n:

Ngày c p:

N i c p:

a ch th ng trú:

a ch li n l c:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* H và t n: TR N NG C KI N

Gi i t nh: Nam

Ch c danh: *Chủ tịch công ty kiêm giám đốc*

Sinh ngày: 02/01/1990

D n t c: Kinh

Qu c t ch: Việt Nam

Lo i gi y t pháp l c a cá nh n: *Chứng minh nhân dân*

S gi y t pháp l c a cá nh n: 241062744

Ngày c p: 29/09/2017

N i c p: Công an Tỉnh Đắk Lắk

a ch th ng trú: *Tổ Dân Phố 2A, Thị Trấn Ea Kar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam*

a ch li n l c: *Thửa đất số 1886 tờ bản đồ số 36, khu phố Phú Hòa, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng ng k kinh doanh T nh B nh D ng